



dào zhuǎn

倒转

verb · to reverse, to turn upside down

Example Sentences

tā bǎ píng zi dào zhuǎn guò lái
他把瓶子倒转过来。

He turned the bottle upside down.

shí jiān bù néng dào zhuǎn
时间不能倒转。

Time cannot be reversed.

tā dào zhuǎn fāng xiàng pán bǎ chē kāi huí yuán lù
他倒转方向盘，把车开回原路。

He reversed the steering wheel and drove the car back to the original road.

Trace each character, then write the word on your own.

倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
倒	倒									
转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转